

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**



## **MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
<b>1. MỤC LỤC</b>	<b>1</b>
<b>2. THÔNG TIN CHUNG</b>	<b>2</b>
<b>3. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>3</b>
<b>4. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	<b>4</b>
<b>5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
<b>5.1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</b>	<b>5 - 8</b>
<b>5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>	<b>9</b>
<b>5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</b>	<b>10 - 11</b>
<b>5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</b>	<b>12 - 30</b>

\*\*\*\*\*

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

### THÔNG TIN CHUNG

#### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 với vốn điều lệ là 42.000.000.000 VND.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21/07/2025 với số vốn điều lệ không thay đổi.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (0254) 3.921999 - 3.922333

Fax : (0254) 3.921966

Website : www.dpmp.vn

Email : hpplasticpmtt@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiều loại động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bìa các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Cho thuê kho bãi.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Trần Thượng Tín	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên
Bà Vũ Thị	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Chu Xuân Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	Thành viên
Ông Tống Trọng Tuấn	Thành viên

##### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Tú	Giám đốc
Bà Võ Thị Huệ	Phó Giám đốc
Ông Vũ Nguyên Hòa	Phó Giám đốc
Ông Cao Vĩnh Hậu	Kế toán trưởng

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Anh Tú - Giám đốc.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Anh Tú

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039

www.kiemtoanfac.vn - Email: congty@kiemtoanfac.vn

Số: 059/2025/BCSX-FACNT

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Nguyễn Thịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>212.532.328.745</b>	<b>180.935.151.584</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>16.243.895.120</b>	<b>10.203.265.909</b>
1. Tiền	111		16.243.895.120	10.203.265.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>93.559.522.058</b>	<b>78.001.950.187</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	81.613.887.686	70.573.008.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.997.450.395	3.854.853.960
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	5.052.740.137	3.624.087.812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(104.556.160)	(50.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>87.509.164.276</b>	<b>82.240.486.815</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	87.509.164.276	82.240.486.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.219.747.291</b>	<b>10.489.448.673</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	1.332.728.448	1.518.884.487
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.887.018.843	8.970.564.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>56.851.614.240</b>	<b>61.263.625.622</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>747.709.880</b>	<b>747.709.880</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	747.709.880	747.709.880
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51.981.002.688</b>	<b>56.774.584.159</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	49.192.573.598	53.250.438.042
Nguyên giá	222		171.991.044.034	176.539.023.728
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.798.470.436)	(123.288.585.686)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	2.468.880.681	3.140.924.943
Nguyên giá	225		6.776.136.920	6.776.136.920
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.307.256.239)	(3.635.211.977)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	319.548.409	383.221.174
Nguyên giá	228		817.426.630	817.426.630
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(497.878.221)	(434.205.456)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>756.633.650</b>	<b>205.540.740</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	756.633.650	205.540.740
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.366.268.022</b>	<b>3.535.790.843</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	3.366.268.022	3.535.790.843
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>269.383.942.985</b>	<b>242.198.777.206</b>

Mẫu B 01a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>196.201.580.572</b>	<b>171.600.510.290</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>195.695.588.152</b>	<b>170.535.572.178</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	58.480.118.085	34.424.312.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	13.606.388.438	6.167.532.813
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.130.413.901	1.918.334.351
4. Phải trả người lao động	314		12.618.832.723	14.446.849.419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.300.704.983	1.791.736.423
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.724.318.129	655.088.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	104.086.937.724	110.269.586.784
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	1.747.874.169	862.131.568
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>505.992.420</b>	<b>1.064.938.112</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	505.992.420	1.064.938.112
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**  
Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1,  
Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025  
**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu B 01a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>73.182.362.413</b>	<b>70.598.266.916</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>73.182.362.413</b>	<b>70.598.266.916</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	4.702.789.696	4.702.789.696
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	16.892.390.824	15.779.745.347
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	9.587.181.893	8.115.731.873
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.595.440.919	698.095.362
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.991.740.974	7.417.636.511
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>269.383.942.985</b>	<b>242.198.777.206</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025



Văn Thị Hoài Hương  
Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu  
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú  
Giám đốc

Mẫu B 02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng	
			kết thúc ngày 30/06/2025	kết thúc ngày 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	324.885.895.335	302.682.635.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	324.885.895.335	302.682.635.080
4. Giá vốn hàng bán	11	25	291.390.088.191	270.562.234.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.495.807.144	32.120.401.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.655.573.178	605.727.974
7. Chi phí tài chính	22	27	3.493.250.123	3.244.369.626
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.283.929.573	3.133.126.020
8. Chi phí bán hàng	25	28	6.625.012.936	6.040.394.320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	20.133.123.438	18.598.675.206
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.899.993.825	4.842.689.850
11. Thu nhập khác	31		208.999.985	117.299.185
12. Chi phí khác	32		72.420.883	53.343.550
13. Lợi nhuận khác	40		136.579.102	63.955.635
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.036.572.927	4.906.645.485
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.044.831.953	1.098.255.357
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.991.740.974	3.808.390.128
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	808	771
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	808	771

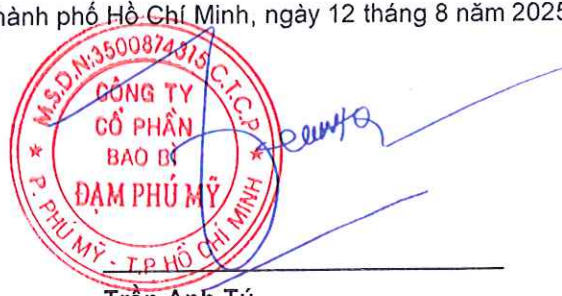
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025



Văn Thị Hoài Hương  
Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu  
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú  
Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng	
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30/06/2025	30/06/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.036.572.927	4.906.645.485
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11,12,13	5.753.740.546	6.108.338.110
- Các khoản dự phòng	03		54.556.160	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(96.122.321)	(62.191.486)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.697.257)	(29.115.079)
- Chi phí lãi vay	06	27	3.283.929.573	3.133.126.020
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.030.979.628	14.056.803.050
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.345.593.866)	(2.309.149.255)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.268.677.461)	(3.439.150.435)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31.219.399.857	701.801.306
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		355.678.860	(1.361.003.191)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.286.191.323)	(3.168.856.940)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.784.183.622)	(1.939.250.403)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21	259.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	21	(780.902.876)	(1.320.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.399.509.197	1.220.294.132
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.625.170.160)	(3.372.269.858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.697.257	2.159.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.623.472.903)	(3.333.746.306)



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**  
Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1,  
Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)  
Mẫu B 03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng	
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30/06/2025	30/06/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	20	250.959.200.028	227.031.898.163
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(257.078.173.586)	(226.010.000.450)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	20	(622.621.194)	(1.663.771.230)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(21.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.741.594.752)	(663.723.517)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.034.441.542	(2.777.175.691)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10.203.265.909	14.573.055.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.187.669	4.533.537
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	16.243.895.120	11.800.413.098

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025



Văn Thị Hoài Hương  
Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu  
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú  
Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1.1 Thông tin về Công ty**

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19/05/2008. Tại ngày 30/06/2025, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500874315 do Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 10/03/2025 với vốn điều lệ là 42.000.000.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiều loại động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vó, bìa các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Cho thuê kho bãi.

**1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

**1.3 Cấu trúc Công ty**

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Nhà máy sản xuất bao bì Jumbo - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, địa chỉ tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**1.5 Nhân viên**

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 572 người (tại ngày 31/12/2024 là 497 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN****3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



**4.5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**4.6 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; còn các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng quản lý	03 - 10 năm

**4.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc, thiết bị là từ 04 - 06 năm.

**4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phần mềm ứng dụng là 05 năm.

**4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính khi phát sinh.

**4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

#### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

#### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

#### **4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	184.011.674	241.811.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.059.883.446	9.961.454.753
<b>Cộng</b>	<b>16.243.895.120</b>	<b>10.203.265.909</b>

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
<b>Các bên liên quan</b>	<b>25.873.177.572</b>	<b>14.395.417.872</b>
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	25.359.773.178	14.395.417.872
- Công ty TNHH Hương Phong	513.404.394	-
<b>Các khách hàng khác</b>	<b>55.740.710.114</b>	<b>56.177.590.543</b>
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	10.821.029.073	6.935.113.598
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	9.904.069.800	9.099.590.760
- Công ty Cổ phần Đầu tư OMNI	7.511.734.427	13.418.796.048
- Sackmaker J&HM Dickson Ltd	3.516.179.217	4.239.150.639
- Rafia Industrial, S.A.	2.701.276.123	3.600.672.667
- Các khách hàng khác	21.286.421.474	18.884.266.831
<b>Cộng</b>	<b>81.613.887.686</b>	<b>70.573.008.415</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1,

Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
<b>Các bên liên quan</b>	<b>127.000.000</b>	<b>-</b>
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	127.000.000	-
<b>Các nhà cung cấp khác</b>	<b>6.870.450.395</b>	<b>3.854.853.960</b>
- Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	-	1.472.800.000
- Pea Shinn Engineering Co., Ltd.	1.186.151.350	410.441.350
- Công ty Cổ phần Đầu tư Omni	4.493.215.584	584.430.000
- Các nhà cung cấp khác	1.191.083.461	1.387.182.610
<b>Cộng</b>	<b>6.997.450.395</b>	<b>3.854.853.960</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2025	01/01/2025
<b>8.1 Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>5.052.740.137</b>	<b>3.624.087.812</b>
Tạm ứng của Ban quản lý	4.134.621.727	2.753.771.866
Tạm ứng của người lao động	318.332.100	220.373.800
Các khoản phải thu khác	599.786.310	649.942.146
<b>8.2 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>747.709.880</b>	<b>747.709.880</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	747.709.880	747.709.880
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.800.450.017</b>	<b>4.371.797.692</b>

(\*) Trong đó chủ yếu là khoản tiền ký quỹ, ký cược tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease với số tiền là 699.709.880 VND để thực hiện các nghĩa vụ nợ thuê tài chính dài hạn, khoản ký quỹ, ký cược này được phong tỏa và không được hưởng lãi suất.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.511.424.616	-	24.519.285.796	-
Công cụ, dụng cụ	881.730.492	-	551.470.819	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.800.330.886	-	30.530.969.166	-
Thành phẩm	19.887.377.435	-	25.007.719.539	-
Hàng hóa	1.428.300.847	-	1.631.041.495	-
<b>Cộng</b>	<b>87.509.164.276</b>	<b>-</b>	<b>82.240.486.815</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2025	01/01/2025
<b>10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1.332.728.448</b>	<b>1.518.884.487</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	211.058.609	459.637.933
Chi phí bảo hiểm	228.425.751	37.811.555
Chi phí sửa chữa	68.024.747	108.817.489
Chi phí khác	825.219.341	912.617.510

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1,  
Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

	30/06/2025	01/01/2025
<b>10.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.366.268.022</b>	<b>3.535.790.843</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.273.830.029	2.437.976.426
Chi phí sửa chữa	694.790.632	997.499.800
Chi phí khác	397.647.361	100.314.617
<b>Tổng cộng chi phí trả trước</b>	<b>4.698.996.470</b>	<b>5.054.675.330</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2025	48.708.342.642	114.243.820.810	6.364.203.020	7.222.657.256	176.539.023.728
Đầu tư hoàn thành	-	631.744.075	-	328.415.000	960.159.075
Thanh lý	-	(5.508.138.769)	-	-	(5.508.138.769)
<b>Tại 30/06/2025</b>	<b>48.708.342.642</b>	<b>109.367.426.116</b>	<b>6.364.203.020</b>	<b>7.551.072.256</b>	<b>171.991.044.034</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2025	24.974.407.040	90.444.542.874	2.374.898.993	5.494.736.779	123.288.585.686
Trích khấu hao	1.030.649.539	3.356.691.321	280.535.311	350.147.348	5.018.023.519
Thanh lý	-	(5.508.138.769)	-	-	(5.508.138.769)
<b>Tại 30/06/2025</b>	<b>26.005.056.579</b>	<b>88.293.095.426</b>	<b>2.655.434.304</b>	<b>5.844.884.127</b>	<b>122.798.470.436</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2025	23.733.935.602	23.799.277.936	3.989.304.027	1.727.920.477	53.250.438.042
<b>Tại 30/06/2025</b>	<b>22.703.286.063</b>	<b>21.074.330.690</b>	<b>3.708.768.716</b>	<b>1.706.188.129</b>	<b>49.192.573.598</b>

Tại 30/06/2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 64.614.701.482 VND.

Tại 30/06/2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (thuyết minh số 20) là 22.172.883.308 VND.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc, thiết bị.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2025	6.776.136.920	3.635.211.977	3.140.924.943
Trích khấu hao	-	672.044.262	-
<b>Tại 30/06/2025</b>	<b>6.776.136.920</b>	<b>4.307.256.239</b>	<b>2.468.880.681</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm ứng dụng.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2025	817.426.630	434.205.456	383.221.174
Trích khấu hao	-	63.672.765	-
<b>Tại 30/06/2025</b>	<b>817.426.630</b>	<b>497.878.221</b>	<b>319.548.409</b>

Tại 30/06/2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 353.242.000 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1,  
Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí mua sắm tài sản cố định	756.633.650	205.540.740
<b>Cộng</b>	<b>756.633.650</b>	<b>205.540.740</b>

**15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
<b>Các bên liên quan</b>	<b>92.124.000</b>	<b>50.630.400</b>
- Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	92.124.000	50.630.400
<b>Các nhà cung cấp khác</b>	<b>58.387.994.085</b>	<b>34.373.682.155</b>
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	8.819.745.000	11.520.932.500
- Công ty Cổ phần Stavian Hóa Chất	8.602.200.000	515.200.000
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	4.952.515.920	3.624.622.100
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	2.132.819.246	2.357.011.042
- Công ty TNHH Palet Gỗ Vương Minh	1.039.166.240	2.550.528.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Khang Việt	2.156.002.200	1.965.986.000
- Công ty Cổ phần Stavian Bao bì Bình Thuận	5.013.024.641	-
- Các nhà cung cấp khác	25.672.520.838	11.839.402.513
<b>Cộng</b>	<b>58.480.118.085</b>	<b>34.424.312.555</b>

Khả năng trả nợ: Công ty có khả năng trả tất cả các khoản nợ cho nhà cung cấp.

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
<b>Bên liên quan</b>	<b>10.893.745.082</b>	<b>3.801.388.973</b>
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	10.893.745.082	3.801.388.973
<b>Các khách hàng khác</b>	<b>2.712.643.356</b>	<b>2.366.143.840</b>
- Global Packaging Systems & Materials Corporation	1.156.268.148	1.156.268.148
- Các khách hàng khác	1.556.375.208	1.209.875.692
<b>Cộng</b>	<b>13.606.388.438</b>	<b>6.167.532.813</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2025
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	266.219.511	266.219.511	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	112.785.755	112.785.755	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.769.999.622	1.044.831.953	1.784.183.622	1.030.647.953
Thuế thu nhập cá nhân	148.334.729	672.621.837	721.190.618	99.765.948
Các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.918.334.351</b>	<b>2.100.459.056</b>	<b>2.888.379.506</b>	<b>1.130.413.901</b>

**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 8% - 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh số 4.18 và số 30.

**Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí ăn ca	494.741.872	448.521.667
Chi phí lãi vay	74.546.795	76.808.545
Chi phí thuê đất khu công nghiệp	526.727.085	-
Các chi phí khác	1.204.689.231	1.266.406.211
<b>Cộng</b>	<b>2.300.704.983</b>	<b>1.791.736.423</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	646.909.128	584.425.060
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	930.538.926	4.941.630
Cổ tức phải trả	60.561.575	60.561.575
Các khoản khác	86.308.500	5.160.000
<b>Cộng</b>	<b>1.724.318.129</b>	<b>655.088.265</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2025	Số tiền vay trong năm/ Nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm/ Chuyển nợ đến hạn trả	30/06/2025
<b>20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>110.269.586.784</b>	<b>251.518.145.720</b>	<b>(257.700.794.780)</b>	<b>104.086.937.724</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>109.042.818.518</i>	<i>250.959.200.028</i>	<i>(257.078.173.586)</i>	<i>102.923.844.960</i>
MB Bà Rịa (a)	18.956.612.098	38.322.023.136	(42.484.321.928)	14.794.313.306
VCB Vũng Tàu (b)	90.086.206.420	212.637.176.892	(214.593.851.658)	88.129.531.654
<b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>1.226.768.266</b>	<b>558.945.692</b>	<b>(622.621.194)</b>	<b>1.163.092.764</b>
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	1.226.768.266	558.945.692	(622.621.194)	1.163.092.764
<b>20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>1.064.938.112</b>	<b>-</b>	<b>(558.945.692)</b>	<b>505.992.420</b>
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>1.064.938.112</i>	<i>-</i>	<i>(558.945.692)</i>	<i>505.992.420</i>
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	1.064.938.112	-	(558.945.692)	505.992.420
<b>Tổng cộng</b>	<b>111.334.524.896</b>	<b>251.518.145.720</b>	<b>(258.259.740.472)</b>	<b>104.592.930.144</b>

Thông tin về các khoản vay và nợ như sau:

- (a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - Phòng giao dịch Tân Thành ("MB Bà Rịa") với hạn mức là 30.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay tại ngày 30/06/2025 là 6,63%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ các phương án MB Bà Rịa cấp tín dụng.
- (b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("VCB Vũng Tàu") với hạn mức tương đương 110.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay tại ngày 30/06/2025 là 5,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc của Công ty.
- (c) Thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng thuê tài chính sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số A210562502 ngày 04/06/2021 với giá trị thuê là 2.155.266.200 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động QTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 14/10/2021. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 30/06/2025 tương đương 7,40%/năm.
  - Hợp đồng thuê tài chính số A2201015N2 ngày 13/01/2022 với giá trị thuê là 3.441.544.290 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động GQTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 19/08/2022. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 30/06/2025 tương đương 8,19%/năm.

Biện pháp đảm bảo cho các khoản thuê tài chính là các khoản tiền ký quỹ, ký cược của Công ty tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease với tổng số tiền 699.709.880 VND.

## 21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Tại 01/01/2025	289.173.714	259.388.592	313.569.262	862.131.568
Trích từ lợi nhuận	778.851.834	333.793.643	295.000.000	1.407.645.477
Tăng khác	259.000.000	-	-	259.000.000
Chi quỹ	(522.902.876)	(258.000.000)	-	(780.902.876)
Tại 30/06/2025	<u>804.122.672</u>	<u>335.182.235</u>	<u>608.569.262</u>	<u>1.747.874.169</u>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Tại 01/01/2024	42.000.000.000	4.702.789.696	14.684.897.840	7.345.790.376	68.733.477.912
Trích lập các quỹ	-	-	1.094.847.507	(2.447.695.014)	(1.352.847.507)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	3.808.390.128	3.808.390.128
Tại 30/06/2024	<u>42.000.000.000</u>	<u>4.702.789.696</u>	<u>15.779.745.347</u>	<u>8.706.485.490</u>	<u>71.189.020.533</u>
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Tại 01/01/2025	42.000.000.000	4.702.789.696	15.779.745.347	8.115.731.873	70.598.266.916
Trích lập các quỹ	-	-	1.112.645.477	(2.520.290.954)	(1.407.645.477)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	3.991.740.974	3.991.740.974
Tại 30/06/2025	<u>42.000.000.000</u>	<u>4.702.789.696</u>	<u>16.892.390.824</u>	<u>9.587.181.893</u>	<u>73.182.362.413</u>

**22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	30/06/2025		01/01/2025	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43,34	18.203.000.000	43,34
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40,00	16.800.000.000	40,00
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16,66	6.997.000.000	16,66
<b>Cộng</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**22.3 Cổ phiếu**

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND.

**22.4 Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.112.645.477
Trích quỹ khen thưởng	1.073.851.834
Trích quỹ phúc lợi	333.793.643
<b>Cộng</b>	<b>2.520.290.954</b>

Theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức cho các cổ đông với mức 10%/vốn điều lệ, tương ứng tổng số tiền là 4.200.000.000 VND. Khoản cổ tức phải trả này chưa được hạch toán trong báo cáo tài chính do chưa có quyết định chi trả.

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	38.188,71	1.695,72
Bảng Anh (GBP)	308,84	302,44
Euro (EUR)	312,93	317,93

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**24.1 Tổng doanh thu**

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2025	kết thúc ngày 30/06/2024
Tổng doanh thu	324.885.895.335	302.682.635.080
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>324.885.895.335</b>	<b>302.682.635.080</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán các thành phẩm	286.316.835.111	266.133.602.933
Doanh thu thuần bán hàng hóa	37.639.509.110	35.626.636.255
Doanh thu thuần hoạt động khác	929.551.114	922.395.892

**24.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2025	kết thúc ngày 30/06/2024
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	141.952.632.350	131.538.838.700
Công ty TNHH Hương Phong	922.981.614	922.395.892
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	328.741.200
<b>Cộng</b>	<b>142.875.613.964</b>	<b>132.789.975.792</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2025	kết thúc ngày 30/06/2024
Giá vốn thành phẩm	255.373.074.835	235.191.563.269
Giá vốn hàng hóa	35.650.853.062	35.000.079.661
Giá vốn hoạt động khác	366.160.294	370.591.122
<b>Cộng</b>	<b>291.390.088.191</b>	<b>270.562.234.052</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2025	kết thúc ngày 30/06/2024
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.697.257	2.159.916
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.653.875.921	603.568.058
<b>Cộng</b>	<b>1.655.573.178</b>	<b>605.727.974</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2025	kết thúc ngày 30/06/2024
Chi phí lãi vay	3.283.929.573	3.133.126.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá	209.320.550	111.243.606
<b>Cộng</b>	<b>3.493.250.123</b>	<b>3.244.369.626</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2025	kết thúc ngày 30/06/2024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.096.315	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.857.900.971	5.151.316.500
Chi phí khác bằng tiền	756.015.650	889.077.820
<b>Cộng</b>	<b>6.625.012.936</b>	<b>6.040.394.320</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1,  
Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2025	kết thúc ngày 30/06/2024
Chi phí nhân viên quản lý	12.770.208.561	12.029.564.747
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	441.607.653	294.142.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.488.061	182.197.197
Chi phí dự phòng	54.556.160	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.982.797.570	5.608.205.777
Các chi phí khác	577.465.433	484.564.760
<b>Cộng</b>	<b>20.133.123.438</b>	<b>18.598.675.206</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2025	kết thúc ngày 30/06/2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.036.572.927	4.906.645.485
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các khoản điều chỉnh tăng	187.586.840	173.343.549
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.224.159.767</b>	<b>5.079.989.034</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	1.044.831.953	1.015.997.807
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	82.257.550
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.044.831.953</b>	<b>1.098.255.357</b>

**31. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2025	kết thúc ngày 30/06/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.991.740.974	3.808.390.128
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(598.761.146)	(571.258.519)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.392.979.828	3.237.131.609
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.200.000	4.200.000
<b>Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>808</b>	<b>771</b>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được Công ty ước tính với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2025	kết thúc ngày 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.281.179.229	190.026.846.284
Chi phí nhân công	50.459.000.466	43.311.994.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.753.740.546	6.108.338.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.764.433.635	26.353.386.799
Chi phí khác bằng tiền	1.388.037.243	1.373.642.580
<b>Cộng</b>	<b>282.646.391.119</b>	<b>267.174.208.634</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1,

Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

**33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn, sở hữu 43,34% vốn điều lệ
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn, sở hữu 40,00% vốn điều lệ
Các công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH Hương Phong	Cùng cổ đông lớn
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

**33.1 Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

**Bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Xem chi tiết ở Thuyết minh số 24.2.

**Mua hàng hóa và dịch vụ**

	<b>Kỳ kế toán 06 tháng</b>	
	<b>kết thúc ngày 30/06/2025</b>	<b>kết thúc ngày 30/06/2024</b>
Công ty TNHH Hương Phong	-	2.575.777.778
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	183.170.000	226.645.000
<b>Cộng</b>	<b>183.170.000</b>	<b>2.802.422.778</b>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ giữa Công ty với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 15 và 16.

**33.2 Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ kế toán 06 tháng</b>	
	<b>kết thúc ngày 30/06/2025</b>	<b>kết thúc ngày 30/06/2024</b>
<b>Thù lao của Hội đồng quản trị</b>	<b>96.666.667</b>	<b>112.222.222</b>
Ông Trần Thượng Tín	26.666.667	26.666.667
Ông Trần Anh Tú	23.333.333	23.333.333
Bà Vũ Thị	23.333.333	7.777.777
Ông Nguyễn Hữu Dũng	23.333.333	23.333.333
Ông Lê Hồng Quân	-	15.555.556
Ông Cao Vĩnh Hậu	-	15.555.556
<b>Thù lao của Ban Kiểm soát</b>	<b>46.666.667</b>	<b>46.666.666</b>
Ông Chu Xuân Hải	20.000.000	20.000.000
Ông Tống Trọng Tuấn	13.333.333	4.444.444
Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	13.333.333	13.333.333
Ông Phạm Văn Khánh	-	8.888.889

**Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)**

	Kỳ kế toán 06 tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2025	kết thúc ngày 30/06/2024
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	<b>1.189.205.660</b>	<b>1.024.024.030</b>
Ông Trần Anh Tú	389.596.750	335.716.760
Bà Võ Thị Huệ	311.544.580	243.299.970
Ông Vũ Nguyên Hòa	211.360.180	207.427.040
Ông Cao Vĩnh Hậu	276.704.150	237.580.260
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.332.538.993</b>	<b>1.182.912.918</b>

**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
Đến 1 năm	2.080.549.327	1.984.065.098
Trên 1 năm đến 5 năm	8.322.197.308	7.936.260.394
Trên 5 năm	37.241.832.953	36.506.797.811
<b>Cộng</b>	<b>47.644.579.588</b>	<b>46.427.123.303</b>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 49.936,2 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh) với giá thuê hàng năm kể từ ngày 20/03/2020 là 82.394,73 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20/05/2008.

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Đồng thời, doanh thu, giá vốn của Công ty chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì tại phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại hối**

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán) và các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của mình. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.



Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, các khoản vay và nợ ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đến 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>			
Phải trả người bán	34.424.312.555	-	34.424.312.555
Chi phí phải trả	1.791.736.423	-	1.791.736.423
Các khoản phải trả khác	655.088.265	-	655.088.265
Vay và nợ thuê tài chính	110.269.586.784	1.064.938.112	111.334.524.896
<b>Cộng</b>	<b>147.140.724.027</b>	<b>1.064.938.112</b>	<b>148.205.662.139</b>
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>			
Phải trả người bán	58.480.118.085	-	58.480.118.085
Chi phí phải trả	2.300.704.983	-	2.300.704.983
Các khoản phải trả khác	1.724.318.129	-	1.724.318.129
Vay và nợ thuê tài chính	104.086.937.724	505.992.420	104.592.930.144
<b>Cộng</b>	<b>166.592.078.921</b>	<b>505.992.420</b>	<b>167.098.071.341</b>

Ban Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là ở mức cao nhưng Công ty vẫn có thể kiểm soát được. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

### 37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2025		01/01/2025		30/06/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	16.243.895.120	-	10.203.265.909	-	16.243.895.120	10.203.265.909
Phải thu khách hàng	81.613.887.686	(104.556.160)	70.573.008.415	(50.000.000)	81.509.331.526	70.523.008.415
Phải thu khác	5.800.450.017	-	4.371.797.692	-	5.800.450.017	4.371.797.692
<b>Cộng</b>	<b>103.658.232.823</b>	<b>(104.556.160)</b>	<b>85.148.072.016</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>103.553.676.663</b>	<b>85.098.072.016</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>				<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>		
Phải trả người bán	58.480.118.085	34.424.312.555	58.480.118.085	34.424.312.555		
Chi phí phải trả	2.300.704.983	1.791.736.423	2.300.704.983	1.791.736.423		
Các khoản phải trả khác	1.724.318.129	655.088.265	1.724.318.129	655.088.265		
Vay và nợ thuê tài chính	104.592.930.144	111.334.524.896	104.592.930.144	111.334.524.896		
<b>Cộng</b>	<b>167.098.071.341</b>	<b>148.205.662.139</b>	<b>167.098.071.341</b>	<b>148.205.662.139</b>		

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng và nợ thuê tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và nợ thuê tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

### 38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 21/07/2025, Công ty đã được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7, chứng nhận cho việc thay đổi địa chỉ của Công ty và người đại diện theo pháp luật của Công ty liên quan đến việc thay đổi địa giới hành chính do sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã/phường sau ngày 01/07/2025.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Văn Thị Hoài Hương  
Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu  
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025



Trần Anh Tú  
Giám đốc